

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ KONTUM  
TỈNH KONTUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-ST.

Ngày: 21-7-2021.

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp vốn  
và tranh chấp đòi nợ tiền vay”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH K**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Hoài.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Trương Duy Cảnh;  
2/ Bà Chế Thị Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hữu Công - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K.

**- Đại diện Viện kiểm sát** nhân dân thành phố K, tỉnh K tham gia phiên tòa:  
Ông Nguyễn Hồng Dũng –Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020, về “Tranh chấp hợp đồng góp vốn và tranh chấp đòi nợ tiền vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hải H, sinh năm: 1985, địa chỉ: 201 Đinh Công Tr, Tổ 7, phường D, thành phố K, tỉnh K, có mặt;

- *Bị đơn:* Anh Đào Thanh Q, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: 389 Ph, phường L, thành phố K, tỉnh K, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Công ty TNHH MTV kinh doanh vận tải T;

Người đại diện theo pháp luật: Anh Đào Thanh Q giám đốc công ty (anh Q cũng là người bị kiện nêu trên).

Địa chỉ: 389 Ph, phường L, thành phố K, tỉnh K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2020, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Hải H trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Năm 2017 giữa anh Nguyễn Hải H và anh Đào Thanh Q thỏa thuận góp vốn kinh doanh vận tải, theo Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh ngày

01/7/2017, với nội dung: Anh H góp 400.000.000 đồng và được đồng sở hữu xe ô tô đầu kéo BKS 82C - 02492 và rơ moóc BKS 82R – 00142; Anh H và anh Q mỗi người được quyền sở hữu 50% giá trị của xe; lợi nhuận thu được chia theo tỷ lệ 50-50, Anh H được hưởng 50%, anh Q được 50%; bên sử dụng xe là Công ty TNHH MTV kinh doanh vận tải T (Sau đây viết tắt: Công ty T) anh Q là người đại diện theo pháp luật của công ty và trực tiếp quản lý xe; giấy tờ về quyền sở hữu xe đứng tên anh Q; nếu một trong hai bên có nhu cầu thanh lý xe phải có sự đồng thuận của bên còn lại. Sau khi ký hợp đồng, Anh H đã giao đủ số tiền 400.000.000 đồng cho anh Q và được sở hữu 50% giá trị của xe.

Cũng với nội dung thỏa thuận nêu trên, tại Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số: 01/2020/ BBGVKD ngày 22/4/2020, Anh H và anh Q thỏa thuận chuyển vốn góp của Anh H với số tiền 400.000.000 đồng từ xe ô tô đầu kéo BKS 82C - 02492 và rơ moóc BKS 82R – 00142 sang xe ô tô đầu kéo BKS 82C – 02480 và rơ moóc BKS 82R – 00138; Anh H và anh Q mỗi người được sở hữu 50% giá trị của xe này; lợi nhuận mỗi người được hưởng 50%; bên sử dụng xe là Công ty T, do anh Q trực tiếp quản lý xe.

Quá trình thực hiện thỏa thuận góp vốn kinh doanh, anh Q đã vi phạm hợp đồng, không trả lợi nhuận cho Anh H như đã thỏa thuận, mặc dù Anh H đã yêu cầu nhiều lần, nhưng anh Q cứ trốn tránh.

Ngoài ra vào ngày 06/10/2017 anh Q có nhờ Anh H đứng tên vay của bà Lê Thị Sửu số tiền 200.000.000 đồng, để anh Q trả tiền mua xe ô tô đầu kéo 81C - 03239 của ông Lưu Văn Ph tại tỉnh Gia Lai. Khi vay, anh Q đồng ý với lãi suất 10 triệu đồng/tháng và đã trả cho Anh H được 50.000.000 đồng tiền lãi suất của 5 tháng. Sau khi mượn được tiền của bà Sửu cùng ngày 06/10/2017, Anh H đã chuyển toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng vào số tài khoản 667783379 tại Ngân hàng ACB chi nhánh tỉnh Gcho ông Ph để trả tiền anh Q mua xe ô tô đầu kéo của ông Ph. Sau đó anh Q bán xe đầu kéo 81C - 03239 mà không trả tiền gốc và lãi suất cho anh H .

Nay Anh H yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Hủy bỏ Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số: 01/2020/BBGVKD ngày 22/4/2020 được ký kết giữa Anh H với anh Q;

2/ Buộc anh Đào Thanh Q phải hoàn trả lại cho Anh H số tiền vốn góp kinh doanh là 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa Anh H rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu anh Q trả tiền vốn góp kinh doanh là 363.570.000 đồng theo kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/4/2021;

3/ Buộc anh Đào Thanh Q phải trả cho Anh H số tiền nợ gốc và lãi là 363.833.000 đồng, trong đó nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày vay 06/10/2017 đến ngày 01/7/2021 là 163.833.000 đồng, được tính cụ thể như sau:

- Lãi suất trong hạn 06 tháng, tính từ ngày 06/10/2017 đến ngày 06/4/2018:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng} = 20.000.000 \text{ đồng};$

- Lãi suất nợ quá hạn 38 tháng 23 ngày, tính từ ngày 07/4/2018 đến ngày 01/7/2021:

200.000.000 đồng x 30%/năm x 38 tháng 23 ngày = 193.833.000 đồng;

Cộng lãi: 213.833.000 đồng. Anh Q đã trả được 50.000.000 đồng tiền lãi, nên còn nợ lại 163.833.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 19/7/2021, Anh H rút yêu cầu về số tiền lợi nhuận từ việc cho thuê xe góp vốn từ năm 2018 và 2019 là 137.000.000 đồng; từ năm 2019 và 2020 là 60.000.000 đồng, vì Anh H chưa cung cấp được chứng cứ.

**\* Bị đơn** anh Đào Thanh Q và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh H ; và không thực hiện hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự về cung cấp chứng cứ, chứng minh.

**\* Ý kiến của những người làm chứng:**

- Ý kiến của ông Lưu Văn Ph tại các Biên bản lời khai ngày 19/3 và ngày 24/6/2021, ông có chung lời khai như sau: Vào khoảng tháng 10/2017 giữa ông với anh Đào Thanh Q thỏa thuận mua bán xe với nhau, theo đó ông bán cho anh Q xe ô tô đầu kéo BKS 81C-03239 với giá 300.000.000 đồng, anh Q đã chuyển trả vào số tài khoản 667783379 của ông tại Ngân hàng ABC chi nhánh tỉnh G số tiền mua xe là 200.000.000 đồng vào ngày 06/10/2017. Trước khi chuyển trả tiền thì Quân có nói vay tiền của người bạn nào đó trả cho ông để lấy xe, còn ai đã chuyển số tiền vào tài khoản thì ông không để ý, chỉ biết là Quân chuyển trả tiền mua xe đầu kéo BKS 81C-03239. Sau khi xem giấy nộp tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản 667783379 tại Ngân hàng ACB chi nhánh tỉnh Gia Lai, người nộp tiền là ông Nguyễn Hải H, ông thừa nhận đã nhận được số tiền 200.000.000 đồng này. Vào thời điểm nhận tiền, ông không quen biết ông Nguyễn Hải H và cũng không biết ông Hà đã chuyển tiền vào tài khoản cho ông.

- Ý kiến của bà Lê Thị Sửu tại Biên bản lời khai ngày 28/6/2021: Vào khoảng 08 giờ sáng ngày 06/10/2017 anh Nguyễn Hải H có đến nhà bà vay số tiền 200.000.000 đồng, có ông Quân đi theo, Hà nói mượn tiền để mua xe đầu kéo và hứa trong vòng 6 tháng sẽ hoàn trả, nhưng đến thời điểm hiện tại bà chưa nhận được khoản tiền nói trên.

- Tại Công văn số 1661/SKHĐT-ĐKKD ngày 22/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, cung cấp nội dung: Công ty T - Người đại diện theo pháp luật ông Đào Thanh Q; trạng thái hoạt động hiện tại: Đang hoạt động.

**\* Kết quả định giá tài sản:**

- Xe ô tô đầu kéo BKS 81C-02480;

Số máy: WD61596E150207029487;

Số khung: LZZ5CLSBXFA039422;

- Rơ moóc BKS 82R-001.38, số khung: LA99FRC37F0SCD301.

Tổng trị giá của ô tô đầu kéo và rơ moóc là: 727.140.000 đồng;

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

***Về tố tụng:***

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:*

Căn cứ nội dung hợp đồng góp vốn, thì giữa cá nhân Anh H và anh Q cùng góp vốn làm ăn chung với nhau, mặc dù hai bên có thỏa thuận bên sử dụng xe là Công ty T, nhưng anh Q vẫn là người trực tiếp quản lý xe; và việc góp vốn giữa hai bên không có hóa đơn chứng từ xuất, ký xác nhận của công ty, nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng dân sự” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt: BLTTDS). Tại thời điểm khởi kiện, thì bị đơn anh Q có địa chỉ tại thành phố K, nên TAND thành phố K thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của Anh H là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

[2] Về sự vắng mặt của anh Q: Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần đến nhà để tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng anh Q (vừa với tư cách là bị đơn và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T), nhưng anh Q không có ở nhà (cùng là địa chỉ công ty) và thường xuyên đóng cửa nhà. Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương, thì xác định anh Q có đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: 389 Ph, phường L, thành phố K. Tuy nhiên anh Q thường xuyên vắng mặt ở nhà, chính quyền không biết gia đình ông đi đâu và khi nào quay trở về nhà. Do đó Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của anh Q, để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Anh Q đã được thông báo và triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Q.

[3] Về rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa ngày 19/7/2021, Anh H rút yêu cầu về số tiền lợi nhuận từ việc cho thuê xe góp vốn từ năm 2018 và 2019 là 137.000.000 đồng; từ năm 2019 và 2020 là 60.000.000 đồng, vì Anh H chưa cung cấp được chứng cứ. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Anh H là tự nguyện và đúng quy định nên được chấp nhận. HĐXX căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của BLTTDS đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của anh H .

***Về nội dung:***

[1] Xét yêu cầu của Anh H về hủy bỏ hợp đồng (Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh); và buộc anh Đào Thanh Q phải trả lại cho Anh H số tiền vốn góp kinh doanh bằng 50% trị giá của xe ô tô đầu kéo BKS 82C – 02480 và rơ moóc BKS 82R – 00138, với số tiền 363.570.000 đồng. Xét thấy:

- Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh, số: (không số) ngày 01/7/2017 và Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số: 01/2020/ BGVKD ngày 22/4/2020, đã được ký kết giữa Anh H với anh Q; và căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa Anh H và anh Q có thỏa thuận góp vốn kinh doanh vận tải chung với nhau, theo đó vào năm 2017 Anh H góp 400.000.000 đồng và được đồng sở hữu xe ô tô đầu kéo BKS 82C – 02492 là

một giao dịch về dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực từ thời điểm và rơ moóc BKS 82R - 00142, đến ngày 22/4/2020 giữa Anh H và anh Q thỏa thuận chuyển vốn góp của Anh H với số tiền 400.000.000 đồng từ xe ô tô đầu kéo BKS 82C - 02492 và rơ moóc BKS 82R - 00142 sang xe ô tô đầu kéo BKS 82C - 02480 và rơ moóc BKS 82R - 00138 do anh Q là chủ sở hữu, Anh H và anh Q mỗi người được sở hữu 50% giá trị của xe này, lợi nhuận Anh H được hưởng 50%, anh Q được 50%. Bên sử dụng xe là Công ty TNHH MTV kinh doanh vận tải T, do anh Q là người đại diện theo pháp luật và là người trực tiếp quản lý xe.

Xét thấy, thỏa thuận góp vốn kinh doanh nêu trên của Anh H và anh Q các bên giao kết, theo đó cả Anh H và anh Q đều phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau theo thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng.

Theo anh H, quá trình thực hiện hợp đồng góp vốn (*theo Biên bản thỏa thuận ngày 22/4/2020*) anh Q đã vi phạm hợp đồng, không chia trả lợi nhuận cho Anh H như đã thỏa thuận cam kết, mặc dù Anh H đã yêu cầu nhiều lần nhưng anh Q cứ trốn tránh.

Tòa án đã thông báo cho anh Q về nội dung yêu cầu khởi kiện của Anh H đối với anh Q; và yêu cầu anh Q thể hiện ý kiến của mình bằng văn đối với yêu cầu khởi kiện của anh H; và yêu cầu cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Nhưng anh Q không thể hiện ý kiến của mình, cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh để thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh.

Khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91 của BLTTDS quy định về nghĩa vụ chứng minh:

*"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ hợp pháp.";*

*"2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.";*

*"4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".*

Như nhận định trên, anh Q không chứng minh và không có ý kiến phản đối ý kiến của Anh H về nội dung anh Q đã vi phạm hợp đồng. Do đó HĐXX căn cứ vào lời khai của Anh H và căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, để kết luận anh Q đã vi phạm hợp đồng do không thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng.

Điểm b khoản 1 Điều 423 BLDS quy định về hủy bỏ hợp đồng: Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 424 BLDS quy định về hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ:

*"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng."*

2. Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại khoản 1 Điều này”.

Khoản 1, 2 Điều 427 BLDS quy định về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng:

“1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.

Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.

Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Kết quả định giá tài sản xác định tổng trị giá của ô tô đầu kéo và rơ moóc là 727.140.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Anh H bằng 50%.

Từ những nhận định và căn cứ vào các quy định pháp luật nêu trên, HĐXX có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H đối với anh Q về hủy bỏ Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số 01 ngày 22/4/2020; và buộc anh Q phải trả lại cho Anh H phần vốn góp bằng 50% trị giá của ô tô đầu kéo và rơ moóc là 363.570.000 đồng (727.140.000 đồng x 50%).

[2] Xét yêu cầu của Anh H buộc anh Q trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày vay 06/10/2017 đến ngày 01/7/2021 là 163.833.000 đồng.

Xét về yêu cầu số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng: Lời khai của Anh H cho rằng giữa anh Q và Anh H có mối quan hệ góp vốn làm ăn chung với nhau, nên ngày 06/10/2017 anh Q có nhờ Anh H đứng tên vay của bà Lê Thị Sửu số tiền 200.000.000 đồng, để anh Q trả tiền mua xe ô tô đầu kéo BKS 81C - 03239 của ông Lưu Văn Ph ở tỉnh Gia Lai. Anh H đồng ý, nên cùng ngày cả Anh H và anh Q đến nhà bà Sửu vay tiền, Anh H đứng tên vay. Sau khi vay được tiền của bà Sửu, thì cùng ngày 06/10/2017 Anh H đã chuyển toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng vào số tài khoản 667783379 tại Ngân hàng ACB chi nhánh tỉnh G cho ông Ph.

Xét thấy, lời khai trên của Anh H phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Ph và bà Sửu và phù hợp với giấy nộp tiền vào tài khoản của ông Ph đề ngày 06/10/2017, giấy vay tiền của bà Sửu ngày 06/10/2017 và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định anh Q có vay mượn của Anh H số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 06/10/2017.

*Xét về yêu cầu về lãi suất:* Anh H yêu cầu lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn tính từ ngày vay 06/10/2017 đến ngày 01/7/2021 là 163.833.000 đồng, cụ thể:

- Lãi trong hạn 06 tháng, tính từ ngày 06/10/2017 đến ngày 06/4/2018:

200.000.000 đồng x 20%/năm x 06 tháng = 20.000.000 đồng;

- Lãi nợ quá hạn 38 tháng 23 ngày, từ ngày 07/4/2018 đến ngày 01/7/2021:

200.000.000 đồng x 30%/năm x 38 tháng 23 ngày = 193.833.000 đồng;

Cộng lãi: 213.833.000 đồng. Anh thừa nhận anh Q đã trả được 50.000.000 đồng tiền lãi, nên còn nợ lại 163.833.000 đồng.

Lời khai của Anh H cho rằng thời hạn vay là 6 tháng, với lãi suất 10 triệu đồng/tháng. Khi Anh H vay tiền của bà Sửu thì anh Q cùng có mặt đồng ý thống nhất với lãi suất 10 triệu đồng/tháng; và anh Q đã trả cho Anh H được 50.000.000 đồng tiền lãi suất của 5 tháng. Trong giấy vay nợ ngày 06/10/2017 không ghi cụ thể thời hạn vay và mức lãi suất cho vay, nhưng Anh H có ghi cam kết “*Tôi cam kết sẽ hoàn trả số tiền vay và lãi cho chị Sửu*”. Tại bản tự khai ngày 28/6/2021, chị Sửu thừa nhận Anh H có hứa sẽ hoàn trả tiền trong 6 tháng.

Xét thấy, ngoài lời khai của Anh H và các chứng nêu trên, thì không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh các bên có thỏa thuận về mức lãi suất cho vay là bao phần trăm (%). Nhưng có căn cứ khẳng định các bên có thỏa thuận về thời hạn vay và vay có lãi suất. Anh Q không có ý kiến đối với yêu cầu của Anh H về lãi suất, cũng không thực hiện quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh (như nhận định tại mục [1] nêu trên). Do đó, HĐXX căn cứ lời khai của Anh H và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu của Anh H đối với anh Q về lãi suất; với thời hạn vay là 6 tháng; mức lãi suất trong hạn 20%/năm, lãi suất quá hạn 30%/năm là phù hợp với mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo quy định của Bộ luật Dân sự. Anh H đã thừa nhận anh Q đã trả được 50.000.000 đồng tiền lãi suất, nên không cần phải chứng minh.

[3] Từ những nhận định và căn cứ pháp luật nêu trên, HĐXX có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Anh H đối với anh Q về: Hủy bỏ Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số: 01/2020/BBGVKD ngày 22/4/2020 được ký kết giữa Anh H với anh Q; buộc anh Q phải trả lại cho Anh H số tiền vốn góp kinh doanh là 363.570.000 đồng và tiền nợ gốc, nợ lãi là 363.833.000 đồng. Cộng hai khoản là 727.403.000 đồng.

[4] *Về án phí:* Đơn khởi kiện của Anh H được chấp nhận, nên anh Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch; phải chịu 33.096.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá và 3.500.000 đồng tiền lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 424, 274, 275, 280, 351, 357, 463, 466, 468 và khoản 1, 2 Điều 247 Bộ luật Dân sự.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hải H đối với anh Đào Thanh Q về số tiền lợi nhuận từ việc cho thuê xe góp vốn từ năm 2018 đến 2019 là 137.000.000 đồng; từ năm 2019 đến 2020 là 60.000.000 đồng.

Chấp nhận đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2020 của anh Nguyễn Hải H đối với anh Đào Thanh Q về yêu cầu hủy bỏ hợp đồng góp vốn kinh doanh, yêu cầu hoàn trả lại tiền góp vốn và yêu cầu đòi nợ tiền vay. **Xử:**

1. Hủy bỏ hợp đồng góp vốn kinh doanh (Biên bản thỏa thuận góp vốn kinh doanh số: 01/2020/BBGVKD ngày 22/4/2020 được ký kết giữa anh Nguyễn Hải H với anh Đào Thanh Q);

2. Buộc anh Đào Thanh Q phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hải H số tiền vốn góp kinh doanh là 363.570.000 (Ba trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi nghìn) đồng.

3. Buộc anh Đào Thanh Q phải trả cho anh Nguyễn Hải H số tiền nợ gốc và lãi là 363.833.000 (Ba trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm ba ba nghìn) đồng.

Tổng cộng anh Đào Thanh Q phải trả cho anh Nguyễn Hải H số tiền của hai khoản nêu trên là **727.403.000** đồng (Bảy trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn) đồng.

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và anh Nguyễn Hải H có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Đào Thanh Q không thi hành hoặc thi hành không đủ khoản tiền 727.403.000 đồng nêu trên, thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền. Lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

4. Án phí, lệ phí: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về án phí: Anh Đào Thanh Q phải chịu **300.000** (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch; và phải chịu **33.096.000** (Ba ba triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Chi phí tố tụng: Anh Đào Thanh Q phải chịu tiền lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 3.500.000 đồng. Anh Nguyễn Hải H đã tạm nộp tiền lệ phí này, nên anh Đào Thanh Q phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hải H **3.500.000** (ba triệu, năm trăm nghìn) đồng.

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hải H số tiền **19.900.000** (mười chín triệu, chín trăm nghìn) đồng đã tạm nộp theo Biên lai thu số: 0003761 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh K.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/7/2021). Bị đơn và người có quyền, nghĩa vụ



liên quan vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao Đà Nẵng;
- TAND tỉnh K;
- VKSND Tp. Kon Tum;
- THADS Tp.Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Xuân Hoài**